

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG
ĐÔ THỊ ĐỒNG THÁP**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 65 /CN&MTĐT
V/v Công bố Thông tin Báo cáo
Tài chính Quý 4/2017

Đồng Tháp, ngày 29 tháng 01 năm 2018

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Tên Công ty: **Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp**
Trụ sở chính: Số 01 Tôn Đức Thắng, phường 1, thành phố Cao Lãnh, Đồng Tháp
Điện thoại: 02773853332
Fax: 02773852825

Người thực hiện công bố thông tin: Hoàng Quốc Hưng

Địa chỉ: Số 65 đường Hòa Đông, phường Hòa Thuận, tp Cao Lãnh, Đồng Tháp

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 0918630223

Fax:

Loại thông in công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ
(công ty đánh dấu X vào mục cần công bố)

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo Tài chính Quý 4/2017.

Thông tin này đã được công bố trên website của Công ty: www.dowasen.com

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS, Thư ký;
- Ban Tổng Giám đốc;
- Lưu.

Ngày 29 tháng 01 năm 2018

Người thực hiện công bố thông tin



Hoàng Quốc Hưng

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Ban Tổng Giám đốc Công ty hân hạnh đệ trình bản báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/10/2017 và kết thúc vào ngày 31/12/2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp được chuyển đổi từ Công ty TNHH một thành viên Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp theo Quyết định số 1546/QĐ-UBND-HC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 1400101205 ngày 31/05/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp đăng ký thay đổi lần thứ 14(Đăng ký lần đầu ngày 27/09/2006).

Trụ sở chính của Công ty tại số 01, đường Tôn Đức Thắng, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại thời điểm lập báo cáo này, bao gồm:

- | | |
|------------------------|------------|
| - Ông Phan Đình Hùng | Chủ tịch |
| - Ông Nguyễn Văn Đễ | Thành viên |
| - Ông Nguyễn Anh Dũng | Thành viên |
| - Ông Nguyễn Thượng Vũ | Thành viên |

Các thành viên Ban Tổng giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này, bao gồm:

- | | |
|------------------------|-------------------|
| - Ông Nguyễn Văn Đễ | Tổng Giám đốc |
| - Ông Nguyễn Anh Dũng | Phó Tổng Giám đốc |
| - Ông Nguyễn Thượng Vũ | Phó Tổng Giám đốc |

Các thành viên Ban kiểm soát bao gồm:

- Bà Nguyễn Thị Thu Trang
- Bà Phạm Thị Kim Dung

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;

- Thực hiện các xét đoán và các ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng, tùy thuộc vào sự khác biệt trọng yếu cần được công bố và giải trình trong báo cáo tài chính;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm ngăn chặn và phát hiện các gian lận và sai sót.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty, vì vậy Công ty đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính này đã được lập và phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2017, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ cùng với bản thuyết minh đính kèm cho năm tài chính cuối cùng bắt đầu từ ngày 01/10/2017 và kết thúc vào ngày 31/12/2017, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Đồng Tháp, ngày 31 tháng 12 năm 2017

TM. BAN TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VĂN ĐỀ

MỤC LỤC

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Bảng cân đối kế toán

Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh

Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ

Thuyết minh Báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV năm 2017

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: đồng

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu Kỳ
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		148.039.722.244	204.696.967.386
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		60.631.309.375	50.124.562.464
1. Tiền	111	V.01	60.631.309.375	50.124.562.464
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		53.479.620.139	92.837.606.407
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		41.617.290.055	25.630.212.930
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.883.340.500	59.576.219.928
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	9.973.817.427	7.631.173.549
- Phải thu khác (1385)	136A			
- Phải thu khác (1388)	136B		3.354.963.015	2.945.321.546
- Phải thu khác (141)	136C		5.549.618.062	4.313.660.397
- Phải thu khác (244)	136D		15.589.000	15.589.000
- Phải thu khác (3383)	136H			
- Phải thu khác (3384)	136J			
- Phải thu khác (3386)	136M			
- Phải thu khác (3388)	136O		1.053.647.350	356.602.606
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		5.172.157	
IV. Hàng tồn kho	140		33.091.239.862	61.006.816.307
1. Hàng tồn kho	141	V.04	33.091.239.862	61.006.816.307
- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	141B		22.644.329.425	41.660.480.288
- Công cụ, dụng cụ trong kho	141C		339.633.739	717.296.308
- Chi phí SXKD dở dang	141D		10.047.446.856	18.514.713.433
- Thành phẩm tồn kho	141E		59.829.842	114.326.278
- Hàng hóa tồn kho	141F			
- Hàng gửi đi bán	141G			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		837.552.868	727.982.208
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	837.552.868	727.982.208
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu của Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV năm 2017

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: đồng

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu Kỳ
1	2	3	4	5
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		732.396.096.213	601.316.442.185
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		411.221.094.805	393.223.562.216
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	409.637.197.850	391.615.135.793
- Nguyên giá	222		591.808.325.741	543.969.720.683
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(182.171.127.891)	(152.354.584.890)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	1.583.896.955	1.608.426.423
- Nguyên giá	228		2.657.748.213	2.657.748.213
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.073.851.258)	(1.049.321.790)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		309.092.767.771	195.833.086.251
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		309.092.767.771	195.833.086.251
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		2.084.040.000	2.084.040.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		2.000.000.000	2.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		84.040.000	84.040.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
- Tiền gửi có kỳ hạn	255A			
- Trái phiếu	255B			
- Các khoản đầu tư khác đến ngày đáo hạn	255C			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		9.998.193.637	10.175.753.718
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	9.998.193.637	10.175.753.718
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		880.435.818.457	806.013.409.571

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV năm 2017

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: đồng

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu Kỳ
1	2	3	4	5
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300		512.308.622.230	450.290.582.015
I. Nợ ngắn hạn	310		333.530.994.889	290.785.399.807
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		93.729.106.728	97.541.487.638
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.553.630.768	4.557.313.113
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	3.551.127.711	2.901.435.214
4. Phải trả người lao động	314		30.589.329.660	26.944.418.946
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	3.224.686.086	324.136.902
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	189.626.325.089	142.526.303.500
- Phải trả & phải nộp khác (1388)	319C		123.296.903	318.588.708
- Phải trả & phải nộp khác (3381)	319D			
- Phải trả & phải nộp khác (3382)	319E		8.743.300	58.576.264
- Phải trả & phải nộp khác (3383)	319F			536.631.455
- Phải trả & phải nộp khác (3384)	319G			88.242.531
- Phải trả & phải nộp khác (3385)	319H		34.297.389.350	34.164.213.938
- Phải trả & phải nộp khác (3386)	319I			32.641.318
- Phải trả & phải nộp khác (3388)	319J		153.883.970.036	106.111.393.786
- Nhận ký quỹ, ký cược (344)	319K		1.312.925.500	1.216.015.500
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		6.888.516.470	11.718.108.451
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.368.272.377	4.272.196.043
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		178.777.627.341	159.505.182.208
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.19		5.031
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.19		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
- Chênh lệch tỷ giá	335A			
- Chi phí đi vay đủ điều kiện được vốn hóa	335B			
- Phải trả khác	335C			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	175.009.926.055	156.885.803.055
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	V.21		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	V.21		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV năm 2017

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: đồng

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu Kỳ
1	2	3	4	5
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		3.767.701.286	2.619.374.122
D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		368.127.196.227	355.722.827.556
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	368.017.976.950	355.575.500.000
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		355.575.500.000	355.575.500.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		355.575.500.000	355.575.500.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12.442.476.950	
12. Nguồn vốn xây dựng đầu tư cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		109.219.277	147.327.556
1. Nguồn kinh phí	431	V.23	109.219.277	147.327.556
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		880.435.818.457	806.013.409.571

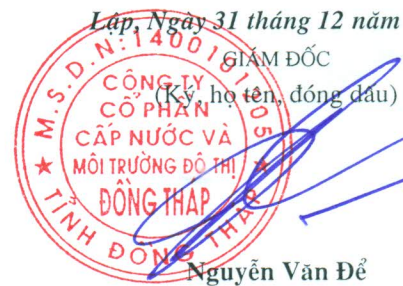
NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Hoàng Quốc Hưng

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Phạm Chí Thức

Lập, Ngày 31 tháng 12 năm 2017



GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Văn Đễ

BÁO CÁO KQ SXKD GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV năm 2017

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	91.303.218.529		246.584.534.708	
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần về BH và c/c DV (10=01-03)	10		91.303.218.529		246.584.534.708	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	67.405.871.147		184.446.887.130	
5. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV (20=10-11)	20		23.897.347.382		62.137.647.578	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	32.865.285		90.788.109	
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	1.448.493.165		3.062.225.106	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24		10.668.901.038		27.291.151.549	
- Chi phí bán hàng	24A		10.668.901.038		27.291.151.549	
- Chi phí chờ kết chuyển (14221)	24B					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8.064.407.891		18.178.073.820	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.748.410.573		13.696.985.212	
11. Thu nhập khác	31		256.008.945		378.809.529	
12. Chi phí khác	32		199.508.635		253.042.574	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		56.500.310		125.766.955	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.804.910.883		13.822.752.167	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	124.735.842		1.380.275.217	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		3.680.175.041		12.442.476.950	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU



Hoàng Quốc Hưng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Chí Thức



Lập, Ngày 31 tháng 12 năm 2017

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Đễ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (PP TRỰC TIẾP) GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý IV năm 2017

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		234.715.783.479	
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(113.304.308.109)	
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(51.418.137.929)	
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(2.911.851.138)	
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1.902.362.985)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		364.719.255.863	
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(381.264.534.491)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		48.633.844.690	
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(663.909)	
2. Tiền thu từ th/lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		90.783.078	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		90.119.169	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(38.217.216.948)	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(38.217.216.948)	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		10.506.746.911	
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		50.124.562.464	
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VII.34	60.631.309.375	

NGƯỜI LẬP BIỂU

Hoàng Quốc Hưng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Chí Thức

Lập, Ngày 31 tháng 12 năm 2017

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Đẻ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2017

I/. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp được chuyển đổi từ Công ty TNHH một thành viên Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp theo Quyết định số 1546/QĐ-UBND-HC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 1400101205 ngày 31/05/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp đăng ký thay đổi lần thứ 14(Đăng ký lần đầu ngày 27/09/2006).

Trụ sở chính của Công ty tại số 01, đường Tôn Đức Thắng, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Vốn điều lệ của Công ty là 355.575.500.000 đồng.

Sở hữu vốn tại thời điểm 31/12/2017 như sau:

Cổ đông	01/10/2017			31/12/2017		
	Tỷ lệ	Số CP	Giá trị VND	100%	35.557.550	355.575.500.000
-UBND tỉnh Đồng Tháp (Vốn Nhà nước)	89,51%	31.824.900	318.249.000.000	89,51%	31.824.900	318.249.000.000
-Cổ đông khác	10,49%	3.732.650	37.326.500.000	10,49%	3.732.650	37.326.500.000
Cộng	100%	35.557.550	355.575.500.000	100%	35.557.550	355.575.500.000

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, cung cấp nước sạch và vệ sinh môi trường trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước;
- Mua bán vật liệu xây dựng, vật tư, sản phẩm chuyên ngành cấp thoát nước, dịch vụ đô thị;
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Sản xuất vật tư, sản phẩm chuyên ngành cấp thoát nước, dịch vụ đô thị;
- Dịch vụ mai táng, xây mộ, chăm sóc mộ, trồng hoa kiểng;
- Xây dựng, khai thác, duy tu, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng đô thị, nông thôn (cầu, đường, thoát nước vỉa hè, công viên cây xanh, điện chiếu sáng công cộng, nghĩa trang nhân dân, thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải);

- Xây dựng công trình dân dụng, công nghệ thủy lợi;
- Tư vấn xây dựng;
- Khảo sát địa chất công trình;
- Khảo sát địa chất thủy văn;
- Thiết kế xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp (nhẹ, chế biến thực phẩm, vật liệu xây dựng), hạ tầng kỹ thuật;
- Giám sát công trình dân dụng công nghiệp (nhẹ, chế biến thực phẩm, vật liệu xây dựng), hạ tầng kỹ thuật, lĩnh vực lắp thiết bị công trình, xây dựng và hoàn thiện;
- Thiết kế công trình cấp thoát nước;
- Dịch vụ vệ sinh cơ quan, hộ gia đình;
- Dịch vụ hút hầm cầu, vận chuyển phế liệu xây dựng, vận chuyển, di dời đồ đạc cơ quan, gia đình, công trình xây dựng;
- Chăm sóc hoa kiểng cơ qua, hộ gia đình;
- Vườn ươm cây;
- Sản xuất nước uống đóng chai, đóng bình;
- Mua bán nước uống đóng chai, đóng bình.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Không có.

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

- Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp- Chi nhánh Cấp nước số 1;
- Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp- Chi nhánh Cấp nước số 2;
- Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp- Chi nhánh Cấp nước số 3;
- Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp- Chi nhánh Cấp nước số 4;
- Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp- Chi nhánh Cấp nước số 5;
- Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp- Chi nhánh Cấp nước số 6;
- Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp- Chi nhánh Dịch vụ môi trường;
- Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp- Chi nhánh Xây lắp và Vật tư;

- Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp- Chi nhánh Tư vấn Xây dựng và Cấp thoát nước;

- Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp- Chi nhánh Nước đóng chai Dowasen;

Hoạt động kinh doanh của các đơn vị trên được thực hiện theo nhiệm vụ của Công ty giao hàng năm.

Ngoài ra, Công ty còn có một Ban Quản lý dự án hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận và không phát sinh doanh thu chi phí, Ban này hoạt động bằng nguồn vốn Công ty, nguồn vốn vay, nguồn viện trợ và nguồn vốn Ngân sách cấp để thực hiện các dự án đầu tư của Công ty.

Số liệu hoạt động của Ban cũng được tổng hợp trong Báo cáo tài chính của Công ty (Địa chỉ: số 01, đường Nguyễn Huệ, thành phố Cao Lãnh, Đồng Tháp).

Thông tin về Công ty liên doanh của Công ty: Công ty Hợp đồng liên doanh với một đơn vị là Quỹ Nước Hà Lan thành lập Công ty TNHH Nước Đồng Tháp, vốn điều lệ là 17.378.080.800 đồng. Trong đó, Công ty góp vốn bằng quyền sử dụng đất trị giá 2.000.000.000 đồng, chiếm 11,51% vốn điều lệ. Công ty này hoạt động phi lợi nhuận.

II/. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. **Kỳ kế toán:** Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Việt Nam đồng (VND).

III/. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư sửa đổi, bổ sung của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty đảm bảo tuân thủ đầy đủ các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Thông tư hướng dẫn và Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV/. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ được chuyển đổi thành Việt Nam đồng theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế phát sinh hoặc tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh các nghiệp vụ kinh tế. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do việc chuyển đổi nêu trên được ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trên kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính hiện hành.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí sản xuất và các khoản chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:

Bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Kê khai thường xuyên.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ(hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) bao gồm giá mua hoặc giá thành thực tế và các khoản chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến thời điểm đưa TSCĐ đó và trạng thái sẵn sàng sử dụng như: Lãi tiền vay đầu tư cho TSCĐ, chi phí vận chuyển và bốc dỡ, chi phí lắp đặt và chạy thử, lệ phí trước bạ,... Các chi phí đã chi ra để nâng cấp TSCĐ được ghi tăng nguyên giá của TSCĐ đó. Các chi phí sửa chữa TSCĐ được coi như khoản phí tổn và được hạch toán trực tiếp hoặc phân bổ dần vào chi phí kinh doanh trong kỳ.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao TSCĐ được căn cứ vào khung thời gian sử dụng tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được lập khi các khoản đầu tư bị giảm giá hoặc công ty nhận vốn đầu tư bị lỗ.

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước dài hạn:

Các khoản chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa tài sản đã phát sinh nhưng có liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều niên độ kế toán thì được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn và phân bổ dần vào chi phí hoạt động sản xuất, kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào phương pháp đường thẳng.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn và chi phí sản xuất, kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính, trừ khi các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mau sắm máy móc thiết bị tính đến thời điểm đưa TSCĐ đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng hoặc sản xuất tài sản dở dang có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) sẽ được tính vào giá trị của tài sản đó (vốn hóa).

Việc vốn hóa chi phí đi vay này sẽ chấm dứt khi TSCĐ hoàn thành vào sử dụng hoặc tài sản dở dang đã được bán.

7. Nguyên tắc ghi nhận khoản phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Các khoản phải thu được ghi nhận khi có đủ điều kiện chắc chắn Công ty sẽ thu được một lượng tiền trong tương lai dựa trên các bằng chứng đáng tin cậy.

- Số dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập khi có bằng chứng về khả năng có thể không thu hồi được các khoản phải thu. Mức trích dự phòng phải thu khó đòi được lập căn cứ vào Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính.

8. Nguyên tắc các khoản phải trả người bán và phải trả khác:

Các khoản phải trả được ghi nhận khi có đủ điều kiện chắc chắn là sẽ phải dùng một lượng tiền chi ra để trang trải cho những nghĩa vụ hiện tại mà Công ty thanh toán, các khoản nợ phải trả đó phải xác định được một cách đáng tin cậy.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu thể hiện trên Báo cáo kết quả kinh doanh được ghi nhận căn cứ trên hóa đơn giá trị gia tăng đã lập khi hàng hóa, dịch vụ đã được cung cấp.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu, chi phí hợp đồng xây dựng:

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với khối lượng công việc đã hoàn thành, nghiệm thu và chắc chắn thu được tiền.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế GTGT và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

- Thuế giá trị gia tăng (GTGT): Công ty tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế GTGT áp dụng đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo quy định của Luật thuế.

- Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Thuế suất thuế TNDN được áp dụng tại Công ty là 20%.

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	932.384.620	391.765.485
- Tiền gửi ngân hàng	59.698.924.755	61.001.234.138
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	60.631.309.375	61.392.999.623
2. Các khoản đầu tư tài chính:		
- Đầu tư vào công ty liên doanh (TK222)	2.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	2.000.000.000	2.000.000.000
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu khách hàng - TK 1311	41.617.290.055	43.347.965.779
- Trả trước cho người bán - TK331	1.883.340.500	1.104.541.100
- Phải thu nội bộ		
- Phải thu khác	9.973.817.427	11.093.403.174
+ Phải thu về cổ phần hóa - TK1385		
+ Phải thu khác - TK1388	3.354.963.015	3.930.407.433
+ Kinh phí công đoàn - TK3382		
+ Bảo hiểm xã hội - TK3383		39.447.427
+ Bảo hiểm y tế - TK3384		5.855.644
+ Phải trả về cổ phần hóa - TK3385		
+ Bảo hiểm thất nghiệp - TK3386		
+ Phải trả, phải nộp khác -TK3388	1.053.647.350	1.836.436.780
+ Tạm ứng - TK141	5.549.618.062	5.265.666.890
+ Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược - TK244	15.589.000	15.589.000
- Dự phòng các khoản phải thu khó đòi - TK2293		
- Tài sản thiếu chờ xử lý - TK1381	5.172.157	
Cộng:	53.479.620.139	55.545.910.053
4. Hàng tồn kho		
- Hàng tồn kho	33.091.239.862	44.769.024.121
+ Nguyên liệu, vật liệu	22.644.329.425	27.649.086.413
+ Công cụ, dụng cụ	339.633.739	429.949.158
+ Chi phí SXKD dở dang	10.047.446.856	16.509.442.858
+ Thành phẩm	59.829.842	180.545.692
+ Hàng hoá		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng:	33.091.239.862	44.769.024.121
5. Tài sản ngắn hạn khác		
- Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Thuế GTGT được khấu trừ		
- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước, cá nhân	837.552.868	2.026.389.903
- Tài sản ngắn hạn khác		
Cộng	837.552.868	2.026.389.903
6. Các khoản phải thu dài hạn		
- Phải thu khách hàng - TK1312		
Cộng		

6. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Số dư đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
* Nguyên giá	585.164.516.287	7.032.659.454	388.850.000	591.808.325.741
- Nhà cửa, vật kiến trúc	303.672.545.442			303.672.545.442
+ Cổ phần	154.948.980.377			154.948.980.377
+ Thuê tài chính				
+ Vay tín dụng	148.723.565.065			148.723.565.065
- Máy móc, thiết bị	45.758.499.662	900.000.000		46.658.499.662
+ Cổ phần	38.703.078.021	900.000.000		39.603.078.021
+ Thuê tài chính				
+ Vay tín dụng	7.055.421.641			7.055.421.641
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	235.097.456.915	6.132.659.454	388.850.000	240.841.266.369
+ Cổ phần	135.706.619.537	3.866.788.545	388.850.000	139.184.558.082
+ Thuê tài chính				
+ Vay tín dụng	99.390.837.378	2.265.870.909		101.656.708.287
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	636.014.268			636.014.268
+ Cổ phần	636.014.268			636.014.268
+ Thuê tài chính				
+ Vay tín dụng				
- Tài sản khác				
+ Cổ phần				
+ Thuê tài chính				
+ Vay tín dụng				
* Giá trị hao mòn	170.957.908.061	11.555.144.014	341.924.184	182.171.127.891
- Nhà cửa, vật kiến trúc	54.264.270.686	6.445.796.727		60.710.067.413
+ Cổ phần	41.922.797.576	2.569.926.414		44.492.723.990

Khoản mục	Số dư đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
+ Thuê tài chính				
+ Vay tín dụng	12.341.473.110	3.875.870.313		16.217.343.423
- Máy móc, thiết bị	18.372.272.592	962.217.001		19.334.489.593
+ Cổ phần	17.042.991.628	852.172.720		17.895.164.348
+ Thuê tài chính				
+ Vay tín dụng	1.329.280.964	110.044.281		1.439.325.245
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	97.924.097.660	4.121.486.487	341.924.184	101.703.659.963
+ Cổ phần	41.162.482.670	2.061.359.179	341.924.184	42.881.917.665
+ Thuê tài chính				
+ Vay tín dụng	56.761.614.990	2.060.127.308		58.821.742.298
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	397.267.123	25.643.799		422.910.922
+ Cổ phần	397.267.123	25.643.799		422.910.922
+ Thuê tài chính				
+ Vay tín dụng				
- Tài sản khác				
+ Cổ phần				
+ Thuê tài chính				
+ Vay tín dụng				
* Giá trị còn lại	414.206.608.226			409.637.197.850
- Nhà cửa, vật kiến trúc	249.408.274.756			242.962.478.029
+ Cổ phần	113.026.182.801			110.456.256.387
+ Thuê tài chính				
+ Vay tín dụng	136.382.091.955			132.506.221.642
- Máy móc, thiết bị	27.386.227.070			27.324.010.069
+ Cổ phần	21.660.086.393			21.707.913.673
+ Thuê tài chính				
+ Vay tín dụng	5.726.140.677			5.616.096.396

Khoản mục	Số dư đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	137.173.359.255			139.137.606.406
+ Cổ phần	94.544.136.867			96.302.640.417
+ Thuê tài chính				
+ Vay tín dụng	42.629.222.388			42.834.965.989
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	238.747.145			213.103.346
+ Cổ phần	238.747.145			213.103.346
+ Thuê tài chính				
+ Vay tín dụng				
- Tài sản khác				
+ Cổ phần				
+ Thuê tài chính				
+ Vay tín dụng				
Chi tiết tăng tài sản cố định hữu hình trong kỳ				
TSCDHH - Máy móc thiết bị	Cổ phần	Thuê tài chính	Vay tín dụng	Tổng cộng
Bồn nước thép 500m3 (Tam Nông)				
Cộng				
TSCDHH - Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cổ phần	Thuê tài chính	Vay tín dụng	Tổng cộng
TÔ D168+60 đường Trường Sa (cặp Sông Tiền)				
TÔ D168, D60 Đường ĐT 848 nối dài (QL 80- Rạch Ngã Cày)				
TO6D đường Tỉnh Lộ 5(gần cầu Thủ Điềm - co sở Lộc Sánh)				
TÔ D60 bờ phải đoạn từ cầu Mù U - rạch Cai Lân				
TÔ D60 bờ trái đoạn từ cầu Mù U - Rạch Câu Lân				
TÔ D60 Đốc Phủ Hiền Nối dài (bờ bắc)				
Tuyến ống PVC từ kênh an long dọc theo kênh 2/9				
Tuyến ống PVC D60 CDC Phòng Văn Hóa Thông Tin TB				
Tuyến ống PVC D60 Đường Võ Văn Kiệt - Tam Nông				
Tuyến ống PVC D60 đường khu Ao Sen (Cầu việt N)				

Khoản mục	Số dư đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Tuyến ống PVC D60 đường Võ Văn Kiệt (Cầu sắt 1)				
Tuyến ống pvc D60 kênh Trung Tâm dọc Kênh 2/9				
Tuyến ống pvc D60 Đường An Hòa- Hòa Bình				
Mạng lưới đường ống chuyển tải và phân phối PVC				
Hệ thống cấp nước TX Hồng Ngự- CS 10.00m3				
Tuyến D60 Thiên Hộ Dương(từ Cầu Kênh Tư đến Kênh Bà Bùn)				
Mạng lưới đường ống (đường kính D27-D60) mua của Ô Cường				
Tuyến ống D114 (N2)				
Tuyến ống D60 Kênh Giữa				
Tuyến ống D114 Đường ĐT 845				
Tuyến ống D114 Đường ĐT 845				
Băng tải điện vận chuyển nước đóng bình				
Cộng				
Chi tiết giảm tài sản cố định hữu hình trong kỳ	229.155.832	101.144.168		330.300.000
TSCDHH - Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cổ phần	Thuế tài chính	Vay tín dụng	Tổng cộng
xe chở rác 2 tấn 66S-3487	91.000.000			91.000.000
Xe tải cầu 5T 66S -1483	78.155.832	101.144.168		179.300.000
Xe vận chuyển rác hiệu KIA BS 66A-0410	60.000.000			60.000.000
Cộng	229.155.832	101.144.168		330.300.000

7. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định thuế tài chính

Khoản mục	Số dư đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
- Nguyên giá				
+ Cổ phần				
+ Thuế tài chính				
+ Vay tín dụng				
- Giá trị hao mòn				
+ Cổ phần				
+ Thuế tài chính				
+ Vay tín dụng				
- Giá trị còn lại				
+ Cổ phần				
+ Thuế tài chính				
+ Vay tín dụng				

8. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Số dư đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
* Nguyên giá	2.657.748.213			2.657.748.213
- Quyền sử dụng đất	1.480.959.350			1.480.959.350
+ Cổ phần	740.754.700			740.754.700
+ Thuê tài chính				
+ Vay tín dụng	740.204.650			740.204.650
- Phần mềm máy vi tính	312.088.000			312.088.000
+ Cổ phần	312.088.000			312.088.000
+ Thuê tài chính				
+ Vay tín dụng				
- TSCĐ vô hình khác	864.700.863			864.700.863
+ Cổ phần	864.700.863			864.700.863
+ Thuê tài chính				
+ Vay tín dụng				
* Giá trị hao mòn	1.064.840.434	9.010.824		1.073.851.258
- Quyền sử dụng đất	90.072.395	4.003.254		94.075.649
+ Cổ phần	90.072.395	4.003.254		94.075.649
+ Thuê tài chính				
+ Vay tín dụng				
- Phần mềm máy vi tính	312.088.000			312.088.000
+ Cổ phần	312.088.000			312.088.000
+ Thuê tài chính				
+ Vay tín dụng				

Khoản mục	Số dư đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
- TSCĐ vô hình khác	662.680.039	5.007.570		667.687.609
+ Cổ phần	662.680.039	5.007.570		667.687.609
+ Thuê tài chính				
+ Vay tín dụng				
* Giá trị còn lại	1.592.907.779			1.583.896.955
- Quyền sử dụng đất	1.390.886.955			1.386.883.701
+ Cổ phần	650.682.305			646.679.051
+ Thuê tài chính				
+ Vay tín dụng	740.204.650			740.204.650
- Phần mềm máy vi tính				
+ Cổ phần				
+ Thuê tài chính				
+ Vay tín dụng				
- TSCĐ vô hình khác	202.020.824			197.013.254
+ Cổ phần	202.020.824			197.013.254
+ Thuê tài chính				
+ Vay tín dụng				
Chi tiết tăng tài sản cố định vô hình trong kỳ				
Chi tiết giảm tài sản cố định vô hình trong kỳ				

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
9- Tài sản dở dang dài hạn		
- Chi phí XD CB dở dang - TK2412	309.092.767.771	243.725.621.140
Cộng:	309.092.767.771	243.725.621.140
10- Đầu tư tài chính dài hạn		
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác - TK2281	84.040.000	84.040.000
Cộng:	84.040.000	84.040.000
11- Tài sản dài hạn khác		
- Chi phí trả trước dài hạn	9.669.886.707	9.594.426.041
+ Thuê quyền sử dụng đất - TK 24211	515.874.526	519.296.740
+ Chi phí đầu tư HTCN - Tk 24212	201.223.744	218.757.907
+ Chi phí lắp đặt đồng hồ nước cho KH - TK 24213	7.014.839.435	6.869.903.553
+ Chi phí công cụ, dụng cụ - TK 24215	1.842.730.638	1.877.441.122
+ Chi phí thuê VP làm việc		
+ Chi phí khác - TK 24218	95.218.364	109.026.719
- Chi phí chờ kết chuyển - TK2423	328.306.930	254.844.975
Cộng:	9.998.193.637	9.849.271.016
12- Nợ ngắn hạn		
- Phải trả người bán, người nhận thầu xây lắp - TK331	93.729.106.728	78.323.413.821
- Người mua trả tiền trước - TK131	2.553.630.768	4.137.045.357
- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước - TK333	3.551.127.711	2.807.433.391
+ Thuế giá trị gia tăng - TK3331	1.701.390.505	407.274.728
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp - TK3334	362.779.758	838.043.916
+ Thuế thu nhập cá nhân - TK3335		
+ Thuế tài nguyên - TK3336	412.579.175	425.716.063
+ Thuế nhà đất, tiền thuê đất		
+ Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác - TK3338		
+ Phí nước thải - TK3339	1.074.378.273	1.136.398.684
- Phải trả người lao động - TK334	30.589.329.660	27.796.494.709
+ Lương	28.441.951.660	26.438.800.709
* Lương - HĐQT, BTGD, KSV, KTT - TK33413	1.699.381.385	631.600.000
* Lương - Người lao động - TK33411	26.742.570.275	25.807.200.709
+ Tiền ăn giữa ca	2.147.378.000	1.357.694.000
* Tiền ăn giữa ca - HĐQT, BTGD, KSV, KTT - TK33414		
* Tiền ăn giữa ca - Người lao động - TK33412	2.147.378.000	1.357.694.000
+ Quỹ lương của HĐQT, BTGD, KSV, KTT		
- Chi phí phải trả	3.224.686.086	1.354.204.791
- Phải trả ngắn hạn khác	188.313.399.589	159.052.347.404
+ Các khoản phải trả khác - TK1388	123.296.903	1.634.755.816
+ Tài sản thừa chờ giải quyết		

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
+ Kinh phí công đoàn - TK3382	8.743.300	193.094.491
+ Bảo hiểm xã hội - TK3383		
+ Bảo hiểm y tế - TK3384		
+ Phải trả về cổ phần hóa - TK 3385	34.297.389.350	34.252.779.536
+ Bảo hiểm thất nghiệp - TK3386		1.617.665
+ Phải trả, phải nộp khác - TK3388	153.883.970.036	122.970.099.896
- Vay ngắn hạn	6.888.516.470	17.222.903.838
- Dự phòng phải trả ngắn hạn - TK352		
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi - TK353	3.368.272.377	4.046.661.793
+ Quỹ khen thưởng - TK3531	1.044.774.430	1.435.814.430
+ Quỹ phúc lợi - TK3532	2.179.747.947	2.467.097.363
+ Quỹ khen thưởng - HDQT, BTGD, KSV, KTT - TK3534	143.750.000	143.750.000
- Nhận ký quỹ, ký cược - TK344	1.312.925.500	1.276.315.500
Cộng:	333.530.994.889	296.016.820.604
13- Nợ dài hạn		
- Người mua trả tiền trước dài hạn - TK1312		327.000
- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn - TK341	175.009.926.055	171.347.850.055
+ Vay dài hạn - TK34112	175.009.926.055	171.347.850.055
- Doanh thu chưa thực hiện - TK3387		
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ - TK356	3.767.701.286	3.370.448.306
Cộng:	178.777.627.341	174.718.625.361

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
14. Vốn chủ sở hữu:				
14.1. Vốn chủ sở hữu	355.575.500.000			355.575.500.000
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	355.575.500.000			355.575.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	355.575.500.000			355.575.500.000
- Vốn khác của chủ sở hữu				
14.2. Nguồn vốn đầu tư XDCB				
14.3. Quỹ đầu tư phát triển				
14.4. Lợi nhuận chưa phân phối sau thuế	8.762.204.081	74.146.509.774	70.466.236.905	12.442.476.950
Cộng:	364.337.704.081	74.146.509.774	70.466.236.905	368.017.976.950
15. Nguồn kinh phí và quỹ khác:				
- Nguồn kinh phí	119.948.815	-5.977.538	4.752.000	109.219.277
- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ				
Cộng:	119.948.815	-5.977.538	4.752.000	109.219.277

Thuyết minh số liệu và giải trình khác :

	Số kỳ này	Số kỳ trước
VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
1. Hoạt động kinh doanh và cung cấp dịch vụ công cộng		
1.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	91.303.218.529	95.204.070.504
1.1.1 Hoạt động môi trường		
- Thu gom & VC rác	17.489.125.659	10.458.291.252
- Thoát nước đô thị		
- Hút hầm cầu	242.368.181	251.603.373
- Công viên cây xanh	75.028.182	50.909.091
- Nghĩa trang	432.872.727	440.890.909
Cộng:	18.239.394.749	11.201.694.625
1.1.2 Hoạt động kinh doanh		
- Nước sinh hoạt	50.423.991.723	50.582.023.376
- Dịch vụ nước	97.087.905	200.015.574
- Vật tư	782.561.662	717.672.922
- Xây lắp	19.851.826.409	30.961.460.538
- Sửa chữa		
- Cho thuê phương tiện	78.747.272	51.276.364
- Dịch vụ khác	85.580.636	88.460.257
- Tư vấn	536.834.546	367.178.670
- Nước đóng chai	1.207.193.627	1.034.288.178
Cộng:	73.063.823.780	84.002.375.879
1.2 Các khoản giảm trừ doanh thu		
1.2.1 Hoạt động môi trường		
- Thu gom & VC rác		
- Thoát nước đô thị		
- Hút hầm cầu		
- Công viên cây xanh		
- Nghĩa trang		
Cộng:		
1.2.2 Hoạt động kinh doanh		
- Nước sinh hoạt		
- Dịch vụ nước		
- Vật tư		
- Xây lắp		
- Sửa chữa		
- Cho thuê phương tiện		
- Dịch vụ khác		
- Tư vấn		
- Nước đóng chai		
Cộng:		

	Số kỳ này	Số kỳ trước
1.3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	91.303.218.529	95.204.070.504
1.3.1 Hoạt động môi trường		
- Thu gom & VC rác	17.489.125.659	10.458.291.252
- Thoát nước đô thị		
- Hút hầm cầu	242.368.181	251.603.373
- Công viên cây xanh	75.028.182	50.909.091
- Nghĩa trang	432.872.727	440.890.909
Cộng:	18.239.394.749	11.201.694.625
1.3.2 Hoạt động kinh doanh		
- Nước sinh hoạt	50.423.991.723	50.582.023.376
- Dịch vụ nước	97.087.905	200.015.574
- Vật tư	782.561.662	717.672.922
- Xây lắp	19.851.826.409	30.961.460.538
- Sửa chữa		
- Cho thuê phương tiện	78.747.272	51.276.364
- Dịch vụ khác	85.580.636	88.460.257
- Tư vấn	536.834.546	367.178.670
- Nước đóng chai	1.207.193.627	1.034.288.178
Cộng:	73.063.823.780	84.002.375.879
1.4 Giá vốn hàng bán	67.405.871.147	70.956.339.557
1.4.1 Hoạt động môi trường		
- Thu gom & VC rác	10.494.430.780	7.822.915.756
- Thoát nước đô thị		
- Hút hầm cầu	215.521.483	148.123.688
- Công viên cây xanh	127.443.626	88.839.474
- Nghĩa trang	475.649.038	442.865.002
Cộng:	11.313.044.927	8.502.743.920
1.4.2 Hoạt động kinh doanh		
- Nước sinh hoạt	33.831.859.861	30.504.881.089
- Dịch vụ nước		24.239.368
- Vật tư	636.953.356	579.790.407
- Xây lắp	19.977.009.738	30.172.077.277
- Sửa chữa		
- Cho thuê phương tiện	46.870.664	93.635.801
- Dịch vụ khác	82.328.052	22.179.871
- Tư vấn	627.537.067	356.562.647
- Nước đóng chai	890.267.482	700.229.177
Cộng:	56.092.826.220	62.453.595.637
1.5 Chi phí bán hàng	10.668.901.038	9.776.610.298
1.5.1 Hoạt động môi trường		
- Thu gom & VC rác	88.430.715	84.840.075

	Số kỳ này	Số kỳ trước
- Thoát nước đô thị		
- Hút hầm cầu		
- Công viên cây xanh		
- Nghĩa trang		
Cộng:	88.430.715	84.840.075
1.5.2 Hoạt động kinh doanh		
- Nước sinh hoạt	10.318.424.210	9.422.804.752
- Dịch vụ nước		
- Vật tư		
- Xây lắp		
- Sửa chữa		
- Cho thuê phương tiện		
- Dịch vụ khác		
- Tư vấn		
- Nước đóng chai	262.046.113	268.965.471
Cộng:	10.580.470.323	9.691.770.223
1.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp	8.064.407.891	6.012.760.591
1.6.1 Hoạt động môi trường		
- Thu gom & VC rác	2.294.370.678	992.574.699
- Thoát nước đô thị		
- Hút hầm cầu	105.000.069	166.166.269
- Công viên cây xanh	11.846.918	69.159.324
- Nghĩa trang	134.236.389	308.931.349
Cộng:	2.545.454.054	1.536.831.641
1.6.2 Hoạt động kinh doanh		
- Nước sinh hoạt	4.263.683.938	3.567.377.074
- Dịch vụ nước		
- Vật tư		
- Xây lắp	1.102.287.789	802.535.369
- Sửa chữa		
- Cho thuê phương tiện		
- Dịch vụ khác		
- Tư vấn	18.337.815	17.889.738
- Nước đóng chai	134.644.295	88.126.769
Cộng:	5.518.953.837	4.475.928.950
1.7 Lợi nhuận	5.164.038.453	8.458.360.058
1.7.1 Hoạt động môi trường		
- Thu gom & VC rác	4.611.893.486	1.557.960.722
- Thoát nước đô thị		
- Hút hầm cầu	(78.153.371)	(62.686.584)
- Công viên cây xanh	(64.262.362)	(107.089.707)

	Số kỳ này	Số kỳ trước
- Nghĩa trang	(177.012.700)	(310.905.442)
Cộng:	4.292.465.053	1.077.278.989
1.7.2 Hoạt động kinh doanh		
- Nước sinh hoạt	2.010.023.714	7.086.960.461
- Dịch vụ nước	97.087.905	175.776.206
- Vật tư	145.608.306	137.882.515
- Xây lắp	(1.227.471.118)	(13.152.108)
- Sửa chữa		
- Cho thuê phương tiện	31.876.608	(42.359.437)
- Dịch vụ khác	3.252.584	66.280.386
- Tư vấn	(109.040.336)	(7.273.715)
- Nước đóng chai	(79.764.263)	(23.033.239)
Cộng:	871.573.400	7.381.081.069
2. Hoạt động tài chính		
2.1 Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi	32.865.285	22.701.122
- Lãi đầu tư trái phiếu, cổ phiếu		
- Lãi góp vốn liên doanh		
- Chiết khấu th/toán được hưởng		
- PBCP, lãi vay DAHL		
Cộng:	32.865.285	22.701.122
2.2. Chi phí hoạt động tài chính		
- Chi phí lãi vay	1.235.977.530	1.076.179.699
- Chi phí đầu tư trái phiếu, cổ phiếu		
- Chi phí góp vốn liên doanh		
- Chiết khấu th/toán được hưởng		
- PBCP, lãi vay DAHL	212.515.635	
Cộng:	1.448.493.165	1.076.179.699
2.3. Lợi nhuận	(1.415.627.880)	(1.053.478.577)
- Lãi tiền gửi	32.865.285	22.701.122
- Lãi vay	(1.235.977.530)	(1.076.179.699)
- Lãi đầu tư trái phiếu, cổ phiếu		
- Lãi góp vốn liên doanh		
- Chiết khấu th/toán được hưởng		
- PBCP, lãi vay DAHL	(212.515.635)	
Cộng:	(1.415.627.880)	(1.053.478.577)
3. Hoạt động khác		
3.1 Thu nhập khác		
- Thu phạt vi phạm hợp đồng	1.525.200	2.443.500
- Thu thanh lý TSCĐ	47.272.728	
- Thu thanh lý hàng tồn kho	283.636	

	Số kỳ này	Số kỳ trước
- Thu khác	206.927.381	69.280.063
Cộng:	256.008.945	71.723.563
3.2 Chi phí khác		
- Phạt vi phạm hợp đồng	762.600	1.201.500
- Chi thanh lý TSCĐ	46.925.816	
- Chi thanh lý hàng tồn kho		
- Chi khác	151.820.219	35.114.727
Cộng:	199.508.635	36.316.227
3.3. Lợi nhuận	56.500.310	35.407.336
- Thu phạt vi phạm hợp đồng	762.600	1.242.000
- Thu thanh lý TSCĐ	346.912	
- Thu thanh lý hàng tồn kho	283.636	
- Thu khác	55.107.162	34.165.336
Cộng:	56.500.310	35.407.336
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	124.735.842	744.028.882
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước		
Cộng:	124.735.842	744.028.882
5. Tiền chậm nộp thuế	(97.828)	97.828
6. Phân phối lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.680.272.869	6.696.162.107
7. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	65.132.037.339	68.522.384.017
7.1 Hoạt động môi trường		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, điện SX	2.189.404.971	1.832.592.737
+ Nguyên liệu, vật liệu	1.224.534.527	1.103.132.882
+ Vật tư	181.147.757	43.528.701
+ Nhiên liệu	783.722.687	685.931.154
+ Điện		
- Chi phí nhân công	4.724.590.557	3.671.966.516
- Chi phí nhân viên phân xưởng	1.491.323.421	1.070.074.882
- Chi phí vật liệu	25.842.510	7.196.800
- Chi phí dụng cụ sản xuất	65.316.827	17.679.342
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.210.326.551	1.214.723.931
- Chi phí thuế, phí và lệ phí	225.101.125	86.902.755
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	393.771.910	398.282.687
- Chi phí khác bằng tiền	974.879.828	190.851.787
Cộng:	11.300.557.700	8.490.271.437
7.2 Hoạt động kinh doanh	53.831.479.639	60.032.112.580
* Nước SH, cho thuê PT, DV khác, DV nước SH, Nước ĐC		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, điện SX	4.320.353.664	4.315.929.962
+ Nguyên liệu, vật liệu	1.251.202.584	1.291.063.035
+ Nhiên liệu	66.475.377	47.233.877

	Số kỳ này	Số kỳ trước
+ Điện sản xuất	3.002.675.703	2.977.633.050
- Chi phí nhân công	2.089.931.082	1.981.350.385
- Chi phí nhân viên phân xưởng	10.055.289.736	12.149.957.152
- Chi phí vật liệu	275.798.327	103.448.995
- Chi phí dụng cụ sản xuất	293.050.730	133.431.459
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.884.612.106	6.692.508.749
- Chi phí thuế, phí và lệ phí	1.661.657.630	1.279.921.979
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.328.372.210	802.595.834
- Chi phí khác bằng tiền	5.427.599.867	1.344.098.964
Cộng:	32.336.665.352	28.803.243.479
* Xây lắp		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.321.208.689	24.674.108.450
- Chi phí nhân công	6.969.388.896	5.124.902.427
- Chi phí máy thi công	9.426.438	
- Chi phí chung	676.985.715	373.066.400
Cộng:	19.977.009.738	30.172.077.277
* Tư vấn		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	15.149.435	9.189.457
- Chi phí nhân công	448.545.200	307.466.417
- Giá trị thành phẩm		
- Chi phí máy thi công		
- Chi phí chung	163.842.432	39.906.773
Cộng:	627.537.067	356.562.647
* Sửa chữa		
- Chi phí sửa chữa		
Cộng		
* Nước đóng chai		
- Thành phẩm	890.267.482	700.229.177
Cộng	890.267.482	700.229.177
8. Chi phí bán hàng	10.668.901.038	9.776.610.298
8.1 Hoạt động môi trường		
- Chi phí nhân viên bán hàng	88.430.715	84.840.075
- Chi phí vật liệu, bao bì		
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng		
- Chi phí khấu hao TSCĐ		
- Chi phí thuế, phí và lệ phí		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí bằng tiền khác		
Cộng:	88.430.715	84.840.075
8.2 Hoạt động kinh doanh		
- Chi phí nhân viên bán hàng	3.742.916.810	3.759.042.762

	Số kỳ này	Số kỳ trước
- Chi phí vật liệu, bao bì	3.097.696.340	2.530.023.048
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	236.171.347	264.009.406
- Chi phí khấu hao TSCĐ	3.178.234.833	2.954.393.157
- Chi phí thuế, phí và lệ phí		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	297.917.718	146.936.000
- Chi phí bằng tiền khác	27.533.275	37.365.850
Cộng:	10.580.470.323	9.691.770.223
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	8.064.407.891	6.012.760.591
9.1 Hoạt động môi trường		
- Chi phí nhân viên quản lý	951.565.742	938.798.596
- Chi phí vật liệu quản lý	101.024.597	
- Chi phí đồ dùng văn phòng	53.728.760	28.183.516
- Chi phí khấu hao TSCĐ	52.474.041	50.970.144
- Chi phí thuế, phí và lệ phí	43.487.473	77.970.004
- Chi phí dự phòng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	46.010.776	37.635.099
- Chi phí bằng tiền khác	1.297.162.665	403.274.282
Cộng:	2.545.454.054	1.536.831.641
9.2 Hoạt động kinh doanh		
- Chi phí nhân viên quản lý	1.974.605.674	2.022.433.217
- Chi phí vật liệu quản lý	181.865.371	
- Chi phí đồ dùng văn phòng	101.333.981	56.874.641
- Chi phí khấu hao TSCĐ	108.213.346	106.380.501
- Chi phí thuế, phí và lệ phí	80.631.208	528.559.019
- Chi phí dự phòng	500.000.000	700.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	95.760.783	89.132.535
- Chi phí bằng tiền khác	2.476.543.474	972.549.037
Cộng:	5.518.953.837	4.475.928.950
10. Giá vốn hàng bán		
- Vật tư, hàng hóa	636.953.356	579.790.407
- Nhựa đường		
- Thùng rác		
- Chậu kiếng		
- Mua nước SH tại ĐH tổng NM nước Đông Bình	1.624.393.225	1.841.692.650
- Hũ cốt	12.487.227	12.472.483
- Xử lý tài sản thiếu		
- Xử lý vật tư hư hỏng kém phẩm chất		
- Điều chỉnh giá vốn công trình		
Cộng:	2.273.833.808	2.433.955.540

Lập, Ngày 31 tháng 12 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



Phạm Chí Thức

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên và đóng dấu)



Nguyễn Văn Đễ